

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

DISCOVER GREEN VALLEY SCHOOL!

At Green Valley School, we foster a vibrant and (1) _____ environment where students can excel. Our engaging curriculum (2) _____ to inspire creativity and critical thinking includes hands-on projects and exciting activities. Each year, students enjoy a (3) _____ that turns learning into an adventure. With caring teachers who promise (4) _____ individualized support and small class sizes, every child receives the attention they need to thrive. We also teach valuable life skills and help students learn (5) _____ experience. We ensure each student feels confident and motivated whether they are preparing to (6) _____ for an exam or exploring new interests. Join us at Green Valley, where education is an exciting journey!

Bài dịch:

KHÁM PHÁ TRƯỜNG GREEN VALLEY!

Tại Trường Green Valley, chúng tôi nuôi dưỡng một môi trường năng động và hỗ trợ nơi học sinh có thể thể hiện tốt. Chương trình giảng dạy hấp dẫn của chúng tôi được thiết kế để truyền cảm hứng sáng tạo và tư duy phản biện, bao gồm các dự án thực hành và các hoạt động thú vị. Mỗi năm, học sinh được tham gia một chuyến tham quan học hỏi tuyệt vời biến việc học thành một cuộc phiêu lưu. Với các giáo viên tận tâm những người mà hứa hẹn cung cấp hỗ trợ cá nhân hóa và quy mô lớp học nhỏ, mỗi học sinh đều nhận được sự chú ý cần thiết để phát triển. Chúng tôi cũng dạy các kỹ năng sống quý giá và giúp học sinh học hỏi từ kinh nghiệm. Chúng tôi đảm bảo mỗi học sinh cảm thấy tự tin và có động lực dù họ đang chuẩn bị tham gia kỳ thi hay khám phá những sở thích mới. Tham gia cùng chúng tôi tại Green Valley, nơi giáo dục là một hành trình thú vị!

Question 1: A. support **B. supportive** C. supported D. supporter

Kiến thức về từ loại:

* Xét các đáp án:

A. support /sə'pɔ:t/ (n/v): sự ủng hộ/ ủng hộ, hỗ trợ

B. supportive /sə'pɔ:tv/ (adj): hỗ trợ; đem lại sự giúp đỡ

C. supported (quá khứ đơn và quá khứ phân từ của "support")

D. supporter /sə'pɔ:tə(r)/ (n): người ủng hộ; người hâm mộ

- Ta có: Cần một tính từ đứng trước danh từ (adj + noun) => đáp án B hợp lý.

Tạm dịch: At Green Valley School, we foster a vibrant and (1) _____ environment where students can excel. (Tại Trường Green Valley, chúng tôi nuôi dưỡng một môi trường năng động và hỗ trợ nơi học sinh có thể thể hiện tốt.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 2: **A. designed** B. which designs C. is designed D. designing

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

* Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ cùng chia theo thì của câu => chỗ trống cần một động từ phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ => loại đáp án C.

Tạm dịch: Our engaging curriculum (2) _____ to inspire creativity and critical thinking includes hands-on projects and exciting activities. (Chương trình giảng dạy hấp dẫn của chúng tôi được thiết kế để truyền cảm hứng sáng tạo và tư duy phản biện, bao gồm các dự án thực hành và các hoạt động thú vị.)

=> Căn cứ vào dịch nghĩa, động từ "design" cần chia ở dạng bị động => loại đáp án B và D.

* **Ta có:** Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể bị động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, sau đó đưa động từ trong mệnh đề quan hệ về dạng Vp2.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 3: A. trip school wonderful
C. wonderful trip school

B. school trip wonderful
D. wonderful school trip

Kiến thức về trật tự từ

* Ta có cụm danh từ: school trip: chuyến tham quan, dã ngoại của trường (để học sinh học hỏi và trải nghiệm bên ngoài lớp học) => Loại đáp án A và đáp án C (do sai thứ tự). => Đáp án D đúng trật tự của từ (adj + noun phrase => "wonderful" phải đứng trước "school trip").

Tạm dịch: Each year, students enjoy a (3) _____ that turns learning into an adventure. (Mỗi năm, học sinh được tham gia một chuyến tham quan học hỏi tuyệt vời biến việc học thành một cuộc phiêu lưu.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 4: A. provide B. providing

C. to provide D. to providing

Kiến thức về động từ nguyên mẫu

* Ta có cụm từ: promise to do something: hứa, hứa hẹn làm điều gì đó

Tạm dịch: With caring teachers who promise (4) individualized support and small class sizes, every child receives the attention they need to thrive. (Với các giáo viên tận tâm những người mà hứa hẹn cung cấp hỗ trợ cá nhân hóa và quy mô lớp học nhỏ, mỗi học sinh đều nhận được sự chú ý cần thiết để phát triển.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 5: A. about B. on

C. in **D. from**

Kiến thức về giới từ

* Ta có cụm từ cố định: learn from something: học hỏi từ một điều gì đó

Tạm dịch: We also teach valuable life skills and help students learn (5) experience. (Chúng tôi cũng dạy các kỹ năng sống quý giá và giúp học sinh học hỏi từ kinh nghiệm.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 6: **A. sit**

B. take

C. do

D. make

Kiến thức về cụm từ cố định

* Ta có cụm từ cố định: sit for an exam: tham gia vào/ làm bài kiểm tra hoặc kỳ thi nào đó

Tạm dịch: We ensure each student feels confident and motivated whether they are preparing to (6) _____ for an exam or exploring new interests. (Chúng tôi đảm bảo mỗi học sinh cảm thấy tự tin và có động lực dù họ đang chuẩn bị tham gia kỳ thi hay khám phá những sở thích mới.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Green Living: How to Reduce Your Carbon Footprint

Let's take small steps together for a greener, healthier future!

Why Does Your Carbon Footprint Matter?

The impact of our carbon footprint on climate change is undeniable, but how we address it is (7) _____ matter. By making sustainable choices, we can help protect our planet. Reducing carbon emissions effectively (8) _____ immediate changes in our daily habits.

✚ Easy Steps to Get Started:

- Choose public (9) _____ over driving whenever possible. Cycling or walking are even better alternatives that reduce emissions and keep you healthy.
- Conserve energy at home by turning off lights when they aren't needed. Unplug your devices (10) _____ leaving them on standby. Even small actions like these can save a lot of power over time.
- Whenever possible, (11) _____ for plant-based meals, as they offer a wide variety of nutritious options. Supporting local farmers also helps lower the environmental cost of food (12) _____.

Bài dịch:

Sống Xanh: Làm Thế Nào Để Giảm Lượng Khí Thải Carbon Của Bạn

Hãy cùng nhau thực hiện những bước nhỏ cho một tương lai xanh hơn, khỏe mạnh hơn!

Tại Sao Lượng Khí Thải Carbon Của Bạn Lại Quan Trọng?

Tác động của lượng khí thải carbon của chúng ta đối với biến đổi khí hậu là không thể phủ nhận, nhưng cách chúng ta giải quyết nó lại là một vấn đề khác. Bằng cách đưa ra các lựa chọn bền vững, chúng ta có thể giúp bảo vệ hành tinh của mình. Giảm phát thải carbon hiệu quả đòi hỏi những thay đổi ngay lập tức trong thói quen hàng ngày của chúng ta.

****Các Bước Dễ Dàng Để Bắt Đầu:**

- Chọn phương tiện công cộng thay vì lái xe bất cứ khi nào có thể. Đi xe đạp hoặc đi bộ là những lựa chọn thay thế tốt hơn giúp giảm phát thải và giữ cho bạn khỏe mạnh.
- Tiết kiệm năng lượng tại nhà bằng cách tắt đèn khi không cần thiết. Ngắt nguồn các thiết bị của bạn thay vì để chúng ở chế độ chờ. Ngay cả những hành động nhỏ như thế này cũng có thể tiết kiệm rất nhiều năng lượng theo thời gian.
- Bất cứ khi nào có thể, hãy chọn các bữa ăn từ thực vật, vì chúng cung cấp nhiều lựa chọn dinh dưỡng. Việc hỗ trợ nông dân địa phương cũng giúp giảm chi phí môi trường của quá trình sản xuất thực phẩm. Kiến thức về lượng từ

Question 7: A. other **B. another** C. the others D. others

*** Xét các đáp án:**

A. other + N (đếm được số nhiều/ không đếm được): những người/ cái khác

B. another + N (đếm được số ít): một người/ cái khác

C. the others: những người/ cái còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người.

D. others: những người/ cái khác (dùng để thay thế cho "other ones" hoặc "other + danh từ đếm được số nhiều/ danh từ không đếm được")

- Ta thấy, sau chỗ trống là danh từ đếm được số ít "matter" => chỉ có đáp án B phù hợp.

Tạm dịch: The impact of our carbon footprint on climate change is undeniable, but how we address it is (7) _____ matter. (Tác động của lượng khí thải carbon của chúng ta đối với biến đổi khí hậu là không thể phủ nhận, nhưng cách chúng ta giải quyết nó lại là một vấn đề khác.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 8: A. comes off B. holds on **C. calls for** D. takes after

Kiến thức về cụm động từ

*** Xét các đáp án:**

A. comes off come off (ph.v): thành công, diễn ra như dự tính

B. holds on hold on (ph.v): giữ chặt; chờ đợi; yêu cầu người kia giữ máy

C. calls for call for (ph.v): yêu cầu, đòi hỏi; đón ai đó

D. takes after - take after (ph.v): giống với ai đó

Tạm dịch: Reducing carbon emissions effectively (8) _____ immediate changes in our daily habits. (Giảm phát thải carbon hiệu quả đòi hỏi những thay đổi ngay lập tức trong thói quen hàng ngày của chúng ta.)

Căn cứ vào dịch nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 9: A. awareness B. figure C. interest **D. transport**

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ

*** Xét các đáp án:**

A. awareness /ə'weənəs/ (n): nhận thức; sự hiểu biết

B. figure /'figə(r)/ (n): con số; hình dáng; nhân vật

C. interest /'intrəst/ (n): sự quan tâm, niềm đam mê

D. transport /'trænspo:t/ (n): phương tiện giao thông

- Ta có: public transport: phương tiện giao thông công cộng

Tạm dịch: Choose public (9) over driving whenever possible. (Chọn phương tiện giao thông công cộng thay vì lái xe bất cứ khi nào có thể.)

Căn cứ vào dịch nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Question 10: **A. instead of** B. on account of C. regardless of D. in contrast to

Kiến thức về liên từ

*** Xét các đáp án:**

A. instead of: thay vì, thay cho

B. on account of: do, bởi vì

C. regardless of: bất chấp, không quan tâm đến

D. in contrast to: trái ngược với, đối lập với

Tạm dịch: Unplug your devices (10) _____ leaving them on standby. (Ngắt nguồn các thiết bị của bạn thay vì để chúng ở chế độ chờ.)

Căn cứ vào dịch nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 11: A. decide B. select **C. opt** D. choose

Kiến thức về từ vựng

*** Xét các đáp án:**

A. decide /di'said/ (v): chọn lựa, quyết định làm gì (sau khi suy nghĩ)

B. select /si'lekt/ (v): chọn lựa (một cách cẩn thận hoặc có chủ đích, thường có tính kỹ thuật hoặc chuyên môn)

C. opt/ppt/ (v): chọn lựa, lựa chọn (thường dùng với "for" để chỉ lựa chọn một cái gì đó)

D. choose /tsu:z/ (v): lựa chọn (một cách chủ quan, dựa trên sở thích cá nhân, thường có yếu tố cảm xúc)

Tạm dịch: Whenever possible, (11) _____ for plant-based meals, as they offer a wide variety of nutritious options. (Bất cứ khi nào có thể, hãy chọn các bữa ăn từ thực vật, vì chúng cung cấp nhiều lựa chọn dinh dưỡng.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 12: A. creation **B. production** C. preservation D. consumption

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ

*** Xét các đáp án:**

A. creation /kri'eɪʃn/ (n): sự tạo ra, sự sáng tạo

B. production/prə'dʌkʃn/ (n): sự sản xuất, quá trình sản xuất

C. preservation /prezə'veɪʃn/ (n): sự gìn giữ, bảo tồn

D. consumption /kən'sʌmpʃn/ (n): mức tiêu thụ; sự tiêu dùng, tiêu thụ

Tạm dịch: Supporting local farmers also helps lower the environmental cost of food (12) _____ (Hỗ trợ nông dân địa phương cũng giúp giảm chi phí môi trường của quá trình sản xuất thực phẩm.)

Căn cứ vào dịch nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13:

a. Lisa: Hi, Tom! It looks like it might rain soon. The sky is getting darker.

b. Lisa: Yes, I have. I checked the weather forecast, and it's supposed to rain later.

c. Tom: Oh no, I didn't bring my raincoat. Did you bring yours, Lisa?

A. c-a-b

B. b-c-a

C. c-b-a

D. a-c-b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại

* Ta có: Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

=> Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

a. Lisa: Hi, Tom! It looks like it might rain soon. The sky is getting darker. (Lisa: Chào Tom! Trời có vẻ sắp mưa rồi. Bầu trời đang tối dần.)

c. Tom: Oh no, I didn't bring my raincoat. Did you bring yours, Lisa? (Ôi không, tôi không mang theo áo mưa. Bạn có mang theo áo mưa không, Lisa?)

b. Lisa: Yes, I have. I checked the weather forecast, and it's supposed to rain later. (Có, tôi có. Tôi đã kiểm tra dự báo thời tiết, và dự kiến là sẽ mưa sau đó.)

=> Vì vậy, ta có thứ tự sắp xếp đúng là: a-c-b

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 14:

a. Anna: That makes sense. I hope everyone adapts quickly.

b. Anna: How do you feel about the new policy at work?

c. Paul: Change can be difficult, but I believe it will improve our efficiency.

d. Anna: Really? I've heard some people are not happy about it

e. Paul: I think it could be beneficial for everyone.

A. b-e-d-c-a

B. b-c-a-e-d

C. a-c-d-e-b

D. a-e-b-c-d

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại

* Ta có: Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

=> Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Anna: How do you feel about the new policy at work? (Anna: Bạn cảm thấy thế nào về chính sách mới tại nơi làm việc?)

e. Paul: I think it could be beneficial for everyone. (Paul: Tôi nghĩ nó có thể có lợi cho tất cả mọi người.)

d. Anna: Really? I've heard some people are not happy about it. (Anna: Thật sao? Tôi nghe nói một số người không hài lòng về điều đó.)

c. Paul: Change can be difficult, but I believe it will improve our efficiency. (Paul: Thay đổi có thể khó khăn, nhưng tôi tin rằng nó sẽ cải thiện hiệu quả của chúng ta.)

a. Anna: That makes sense. I hope everyone adapts quickly. (Anna: Điều đó có lý. Tôi hy vọng mọi người sẽ thích nghi nhanh chóng.) => Vì vậy, ta có thứ tự sắp xếp đúng là: b-e-d-c-a

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 15:

Hi David,

a. It's fascinating to learn about different styles and get inspired by other artists.

b. I look forward to hearing about any new hobbies you've taken up as well!

c. It's such a relaxing way to express myself, and I love experimenting with colors and techniques.

d. I wanted to share that I recently picked up painting as a new hobby, and I'm really enjoying it.

e. I've even signed up for a local art class to improve my skills.

Cheers,

Sarah

A. b-a-e-d-c

B. e-a-d-c-b

C. d-c-e-a-b

D. a-e-d-b-c

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư

* Ta có: Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng Dear/ Hi/ To + tên người nhận. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully...

=> Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Hi David, (Chào David,)

d. I wanted to share that I recently picked up painting as a new hobby, and I'm really enjoying it. (Tôi muốn chia sẻ rằng gần đây tôi đã chọn vẽ tranh làm sở thích mới, và tôi thực sự thích nó.)

c. It's such a relaxing way to express myself, and I love experimenting with colors and techniques. (Đó là một cách thư giãn để thể hiện bản thân, và tôi thích thử nghiệm với những màu sắc và các kỹ thuật.) e. I've even signed up for a local art class to improve my skills. (Tôi thậm chí còn đăng ký một lớp học nghệ thuật địa phương để cải thiện kỹ năng của mình.)

a. It's fascinating to learn about different styles and get inspired by other artists. (Thật thú vị khi tìm hiểu về các phong cách khác nhau và lấy cảm hứng từ các nghệ sĩ khác.)

b. I look forward to hearing about any new hobbies you've taken up as well! (Tôi mong được nghe về bất kỳ sở thích mới nào bạn đã theo đuổi!) Cheers, (Tạm biệt,) Sarah => Vì vậy, ta có thứ tự sắp xếp đúng là: d-c-e-a-b

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 16:

a. Over the past year, I volunteered at an orphanage where I helped organize educational activities for the children.

b. While this work is not always easy, I find immense happiness in knowing that I am making a positive impact on the community.

c. Participating in charity work has been a profoundly rewarding experience for me.

d. In fact, seeing their smiles and joy motivated me to continue my efforts in this field.

e. In conclusion, engaging in charity not only helps those in need but also teaches me valuable lessons about compassion and gratitude.

A. b-c-a-d-e

B. c-a-d-b-e

C. d-c-a-b-e

D. a-c-b-d-e

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn văn

* Ta có: Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

=> Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Participating in charity work has been a profoundly rewarding experience for me. (Tham gia vào công tác từ thiện là một trải nghiệm vô cùng bổ ích đối với tôi.)

a. Over the past year, I volunteered at an orphanage where I helped organize educational activities for the children. (Trong năm qua, tôi đã làm tình nguyện tại một trại trẻ mồ côi, nơi mà tôi đã giúp tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ em.)

d. In fact, seeing their smiles and joy motivated me to continue my efforts in this field. (Thực tế, nhìn thấy nụ cười và niềm vui của họ đã thúc đẩy tôi tiếp tục nỗ lực trong lĩnh vực này.) b. While this work is not always easy, I find immense happiness in knowing that I am making a positive impact on the community. (Mặc dù công việc này không phải lúc nào cũng dễ dàng, nhưng tôi cảm thấy hạnh phúc vô cùng khi biết rằng mình đang tạo ra tác động tích cực đến cộng đồng.)

e. In conclusion, engaging in charity not only helps those in need but also teaches me valuable lessons about compassion and gratitude. (Tóm lại, tham gia vào hoạt động từ thiện không chỉ giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn mà còn dạy cho tôi những bài học quý giá về lòng trắc ẩn và biết ơn.)

=> Vì vậy, ta có thứ tự sắp xếp đúng là: c-a-d- b-e

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 17:

- a. It was formerly a quiet area with only a few shops and restaurants, but now it is bustling with activity.
- b. In addition to the new shops, several parks have been developed, providing green spaces for relaxation and recreation.
- c. New businesses have opened, attracting both locals and tourists, which has greatly enhanced the vibrancy of the neighborhood.
- d. The city center has undergone significant changes over the past decade.
- e. As a result of these improvements, the city center has become a popular destination for events and gatherings, fostering a strong sense of community.

A. d-e-a-c-b

B. d-a-c-b-e

C. d-b-e-c-a

D. d-c-e-a-b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn văn

* Ta có: Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

=> **Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:**

d. The city center has undergone significant changes over the past decade. (Trung tâm thành phố đã trải qua những thay đổi đáng kể trong thập kỷ qua.)

a. It was formerly a quiet area with only a few shops and restaurants, but now it is bustling with activity. (Trước đây là một khu vực yên tĩnh với chỉ một vài cửa hàng và nhà hàng, nhưng bây giờ nó nhộn nhịp với các hoạt động.)

c. New businesses have opened, attracting both locals and tourists, which has greatly enhanced the vibrancy of the neighborhood. (Các doanh nghiệp mới đã mở cửa, thu hút cả người dân địa phương và khách du lịch, điều này đã nâng cao đáng kể sự sôi động của khu phố.)

b. In addition to the new shops, several parks have been developed, providing green spaces for relaxation and recreation. (Ngoài những cửa hàng mới, một số công viên đã được xây dựng, cung cấp không gian xanh để thư giãn và giải trí.)

e. As a result of these improvements, the city center has become a popular destination for events and gatherings, fostering a strong sense of community. (Nhờ những cải tiến này, trung tâm thành phố đã trở thành điểm đến phổ biến cho các sự kiện và tụ họp, thúc đẩy ý thức cộng đồng mạnh mẽ.)

=> Vì vậy, ta có thứ tự sắp xếp đúng là: d-a-c- b-e

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

In the year 2040, cities around the world will look drastically different from today. Advances in technology and urban planning (18) _____. For instance, smart homes equipped with energy-efficient systems will be commonplace, reducing energy consumption by up to 50%. Additionally, public transportation will rely on electric and autonomous vehicles, making commuting safer and more convenient.

One city that exemplifies this future is EcoVille (19) _____. By incorporating vertical gardens and solar panels, the city aims to become carbon neutral by 2045. Moreover, EcoVille will feature pedestrian-friendly walkways that encourage residents to walk or cycle, promoting a healthier lifestyle.

In this future city, technology will play a crucial role in everyday life. (20) _____. Furthermore, community centers equipped with virtual reality systems will offer residents unique learning opportunities and access to global resources.

Having embraced these advancements, (21) _____ and serve as a model for other cities around the globe. (22) _____. These strategies aim to ensure that EcoVille remains resilient and adaptable to changing circumstances.

Bài dịch:

Vào năm 2040, các thành phố trên khắp thế giới sẽ trông khác biệt đáng kể so với ngày nay. Những tiến bộ trong công nghệ và quy hoạch đô thị sẽ định hình lại môi trường của chúng ta để tạo ra các không gian sống bền vững và hiệu quả hơn. Ví dụ, những ngôi nhà thông minh được trang bị các hệ thống tiết kiệm năng lượng sẽ trở nên phổ biến, giảm tiêu thụ năng lượng lên đến 50%. Ngoài ra, giao thông công cộng sẽ dựa vào các phương tiện điện và tự động, làm cho việc đi lại an toàn và thuận tiện hơn.

Một thành phố minh họa cho tương lai này là EcoVille, với thiết kế sáng tạo tập trung vào không gian xanh và cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường. Bằng cách kết hợp các tường cây và tấm pin mặt trời, thành phố đặt mục tiêu trở thành trung hòa carbon vào năm 2045. Hơn nữa, EcoVille sẽ có các lối đi thân thiện với người đi bộ, khuyến khích cư dân đi bộ hoặc đi xe đạp, thúc đẩy lối sống lành mạnh hơn.

Trong thành phố tương lai này, công nghệ sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày. Các cảm biến thông minh sẽ liên tục giám sát chất lượng không khí và lưu lượng giao thông khắp thành phố. Hơn nữa, các trung tâm cộng đồng được trang bị hệ thống thực tế ảo sẽ cung cấp cho cư dân những cơ hội học tập độc đáo và truy cập vào các nguồn tài nguyên toàn cầu. Đã áp dụng những tiến bộ này, EcoVille sẽ cung cấp chất lượng cuộc sống cao hơn cho công dân của mình và trở thành mô hình cho các thành phố khác trên toàn cầu. Các nhà quy hoạch thành phố cũng đã phát triển các chiến lược toàn diện trong trường hợp các thách thức môi trường phát sinh trong tương lai. Những chiến lược này nhằm đảm bảo rằng EcoVille vẫn kiên cường và thích ứng với các hoàn cảnh thay đổi.

Question 18:

- A. which will reshape our environments to create more sustainable and efficient living spaces
- B. in which our environments will be reshaped to create more sustainable and efficient living spaces
- C. will reshape our environments to create more sustainable and efficient living spaces**
- D. reshaping our environments to create more sustainable and efficient living spaces

Kiến thức về cấu trúc câu

* Ta có cấu trúc của một mệnh đề độc lập: $S + V + \dots$

- Ta thấy, câu chưa có động từ chính $\Rightarrow$ cần một động từ chia phù hợp cho chủ ngữ "Advances in technology and urban planning".

+ Loại A và B vì có các từ quan hệ "which" và "in which", làm câu thiếu động từ chính và không thành câu hoàn chỉnh.

+ Loại D vì "reshaping" là dạng phân từ hiện tại, không phải động từ chính chia theo chủ ngữ.

Tạm dịch: Advances in technology and urban planning (18) _____ (Những tiến bộ trong công nghệ và quy hoạch đô thị sẽ định hình lại môi trường của chúng ta để tạo ra các không gian sống bền vững và hiệu quả hơn.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 19:

- A. whose innovative design focuses on green spaces and eco-friendly infrastructure**
- B. of which the focus on green spaces and eco-friendly infrastructure in its innovative design
- C. focuses on green spaces and eco-friendly infrastructure for its innovative design
- D. shows innovation in its design for green spaces and eco-friendly infrastructure

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

- Trong một câu không thể có hai động từ cùng chia theo thì của câu. Do đó, ta loại đáp án C và D.

* Xét các phương án còn lại:

A. mà thiết kế sáng tạo của nó tập trung vào không gian xanh và cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường

B. trong đó tập trung vào không gian xanh và cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường trong thiết kế sáng tạo của nó

* Ta có: Whose: đại từ quan hệ chỉ sở hữu.

Whose đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ.

Whose luôn đi kèm với một danh từ.

- Cụ thể, trong trường hợp này "whose" ám chỉ sự sở hữu của "EcoVille".

Tạm dịch: One city that exemplifies this future is EcoVille (19) _____ (Một thành phố minh họa cho tương lai này là EcoVille mà thiết kế sáng tạo của nó tập trung vào không gian xanh và cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 20:

A. Continuously monitoring air quality and traffic patterns, the government will place smart sensors throughout the city

B. Monitoring air quality and traffic patterns throughout the city is the reason for continuous smart sensors

C. People working on air quality and traffic patterns continuously will create smart sensors throughout the city

D. Smart sensors will continuously monitor air quality and traffic patterns throughout the city

Kiến thức về mệnh đề độc lập - nghĩa của câu

* Xét các đáp án:

A. Liên tục giám sát chất lượng không khí và lưu lượng giao thông, chính phủ sẽ đặt các cảm biến thông minh khắp thành phố

B. Giám sát chất lượng không khí và lưu lượng giao thông khắp thành phố là lý do cho các cảm biến thông minh liên tục.

C. Những người làm việc về chất lượng không khí và lưu lượng giao thông liên tục sẽ tạo ra các cảm biến thông minh khắp thành phố

D. Các cảm biến thông minh sẽ liên tục giám sát chất lượng không khí và lưu lượng giao thông khắp thành phố

Tạm dịch: In this future city, technology will play a crucial role in everyday life. (20) _____ (Trong thành phố tương lai này, công nghệ sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày. Các cảm biến thông minh sẽ liên tục giám sát chất lượng không khí và lưu lượng giao thông khắp thành phố.)

Căn cứ vào dịch nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Question 21:

A. its citizens will be provided a higher quality of life

B. residents living in EcoVille will receive a higher quality of life

C. the quality of life will be improved for EcoVille's residents

D. EcoVille will provide a higher quality of life for its citizens

Kiến thức về phân từ hiện tại, phân từ hoàn thành

* Xét các đáp án:

A. công dân của nó sẽ được cung cấp chất lượng cuộc sống cao hơn

B. cư dân sống ở EcoVille sẽ nhận được chất lượng cuộc sống cao hơn

C. chất lượng cuộc sống sẽ được cải thiện cho cư dân của EcoVille

D. EcoVille sẽ cung cấp chất lượng cuộc sống cao hơn cho công dân của nó

Tạm dịch: Having embraced these advancements, (21) _____ and serve as a model for other cities around the globe. (Đã áp dụng những tiến bộ này, EcoVille sẽ cung cấp chất lượng cuộc sống cao hơn cho công dân của mình và trở thành mô hình cho các thành phố khác trên toàn cầu.)

=> Ta có: Khi 2 mệnh đề của câu đồng chủ ngữ, ta có thể lược bỏ chủ ngữ của mệnh đề đầu và đưa động từ về dạng V-ing/ Having Vp2 khi động từ ở thể chủ động.

* Xét cụ thể trong câu trên, chủ ngữ của mệnh đề đầu và mệnh đề sau là giống nhau, và cái "đã áp dụng những tiến bộ này" là EcoVille, nên EcoVille cũng là chủ ngữ của mệnh đề ở vị trí chỗ trống.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 22:

A. Environmental challenges also emerge in the future so that city planners will develop comprehensive strategies

B. City planners have also developed comprehensive strategies in case environmental challenges arise in the future

C. Developing comprehensive strategies in the future, environmental challenges can also be resolved by city planners

D. As long as environmental challenges become worse in the future, city planners will also develop comprehensive strategies

Kiến thức về mệnh đề độc lập - nghĩa của câu

** Xét các đáp án:*

A. Các thách thức môi trường cũng xuất hiện trong tương lai để các nhà quy hoạch thành phố sẽ phát triển các chiến lược toàn diện

B. Các nhà quy hoạch thành phố cũng đã phát triển các chiến lược toàn diện trong trường hợp các thách thức môi trường phát sinh trong tương lai

C. Phát triển các chiến lược toàn diện trong tương lai, các thách thức môi trường cũng có thể được giải quyết bởi các nhà quy hoạch thành phố

D. Miễn là các thách thức môi trường trở nên tồi tệ hơn trong tương lai, các nhà quy hoạch thành phố cũng sẽ phát triển các chiến lược toàn diện

Tạm dịch: (22) _____. These strategies aim to ensure that EcoVille remains resilient and adaptable to changing circumstances. (Các nhà quy hoạch thành phố cũng đã phát triển các chiến lược toàn diện trong trường hợp các thách thức môi trường phát sinh trong tương lai. Những chiến lược này nhằm đảm bảo rằng EcoVille vẫn kiên cường và thích ứng với các hoàn cảnh thay đổi.)

Căn cứ vào dịch nghĩa, B là đáp án phù hợp

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Hygiene has played a vital role in human civilization throughout history. Ancient civilizations, such as the Egyptians, Greeks, and Romans, were among the first to recognize the importance of cleanliness for health. They practiced bathing and used natural oils to maintain personal hygiene. The Romans even built **elaborate** public bathhouses, which became social centers for relaxation and sanitation. These early efforts showed an understanding that hygiene was linked to overall well-being.

During the Middle Ages, however, attitudes towards hygiene changed significantly. The spread of diseases like the Black Death led people to believe that bathing could make **them** more vulnerable to infections. As a result, frequent bathing became rare, and cleanliness was not prioritized. Many people relied on strong perfumes to cover body odor, while poor waste management in cities created **unsanitary** conditions. This lack of hygiene contributed to widespread illness and high mortality rates.

The 19th century marked a turning point in the understanding of hygiene with the rise of scientific discoveries. Pioneers like Louis Pasteur and Joseph Lister demonstrated the link between germs and diseases, leading to improved medical practices and public health measures. **The introduction of handwashing and sterilization in hospitals greatly reduced infection rates.** Public awareness campaigns and government regulations began to promote better hygiene in everyday life.

Today, hygiene remains a crucial aspect of public health and daily routines. Advancements in technology have made access to clean water and sanitation facilities more widespread. People now understand the importance of practices like handwashing, brushing teeth, and proper waste disposal. The history of hygiene reflects humanity's ongoing efforts to protect health and prevent disease, proving its significance across time.

Bài dịch:

Vệ sinh đã đóng một vai trò quan trọng trong nền văn minh nhân loại xuyên suốt lịch sử. Các nền văn minh cổ đại như người Ai Cập, Hy Lạp và La Mã là những người đầu tiên nhận ra tầm quan trọng của sự sạch sẽ đối với sức khỏe. Họ thực hành việc tắm rửa và sử dụng các loại dầu tự nhiên để duy trì vệ sinh cá nhân. Người La Mã thậm chí còn xây dựng các nhà tắm công cộng phức tạp, trở thành các trung tâm xã hội để thư giãn và vệ sinh. Những nỗ lực ban đầu này cho thấy sự hiểu biết rằng vệ sinh có liên quan đến sự khỏe mạnh tổng thể.

Tuy nhiên, trong thời Trung cổ, quan điểm về vệ sinh đã thay đổi đáng kể. Sự lan truyền của các bệnh như Cái chết Đen khiến người ta tin rằng tắm rửa có thể làm họ dễ bị nhiễm trùng hơn. Do đó, việc tắm rửa thường xuyên trở nên hiếm hoi và sự sạch sẽ không được ưu tiên. Nhiều người dựa vào nước hoa mạnh để che giấu mùi cơ thể, trong khi việc quản lý rác thải kém ở các thành phố tạo ra điều kiện không hợp vệ sinh. Sự thiếu vệ sinh này góp phần vào sự lan rộng của bệnh tật và tỷ lệ tử vong cao.

Thế kỷ 19 đánh dấu một bước ngoặt trong sự hiểu biết về vệ sinh với sự gia tăng của các khám phá khoa học. Những người tiên phong như Louis Pasteur và Joseph Lister đã chứng minh mối liên hệ giữa vi trùng và bệnh tật, dẫn đến các thực hành y tế cải tiến và các biện pháp y tế công cộng. Việc đưa vào sử dụng rửa tay và tiệt trùng trong bệnh viện đã giảm đáng kể tỷ lệ nhiễm trùng. Các chiến dịch nâng cao nhận thức công cộng và các quy định của chính phủ bắt đầu thúc đẩy vệ sinh tốt hơn trong cuộc sống hàng ngày.

Ngày nay, vệ sinh vẫn là một khía cạnh quan trọng của y tế công cộng và các thói quen hàng ngày. Những tiến bộ trong công nghệ đã làm cho việc tiếp cận nước sạch và các cơ sở vệ sinh trở nên phổ biến hơn. Mọi người hiện nay hiểu rõ tầm quan trọng của các thực hành như rửa tay, đánh răng và xử lý rác thải đúng cách. Lịch sử của vệ sinh phản ánh những nỗ lực liên tục của nhân loại để bảo vệ sức khỏe và ngăn ngừa bệnh tật, chứng minh tầm quan trọng của nó qua thời gian. * Xét cụ thể trong câu trên, chủ ngữ của mệnh đề đầu và mệnh đề sau là giống nhau, và cái "đã áp dụng những tiến bộ này" là EcoVille, nên EcoVille cũng là chủ ngữ của mệnh đề ở vị trí chỗ trống.

Question 23: Which of the following is NOT mentioned as an ancient civilization that practiced hygiene?

- A. Egyptians B. Greeks **C. Indians** D. Romans

Câu nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một nền văn minh cổ đại đã thực hành vệ sinh?

- A. Người Ai Cập
B. Người Hy Lạp
C. Người Ấn Độ
D. Người La Mã

Căn cứ vào thông tin: "Ancient civilizations, such as the Egyptians, Greeks, and Romans, were among the first to recognize the importance of cleanliness for health." (Các nền văn minh cổ đại như người Ai Cập, Hy Lạp và La Mã là những người đầu tiên nhận ra tầm quan trọng của sự sạch sẽ đối với sức khỏe.) => Người Ấn Độ không được đề cập trong đoạn văn.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 24: The word **elaborate** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. complex B. sophisticated C. modern **D. simple**

Từ "elaborate" trong đoạn 1 TRÁI NGHĨA với từ _____

- A. complex /'kɒmpleks/ (adj): phức tạp; rắc rối, khó hiểu
B. sophisticated /sə'fɪstɪkeɪtɪd/ (adj): tinh vi; phức tạp; hiểu biết rộng
C. modern /'mɒdn/ (adj): hiện đại
D. simple /'sɪmpl/ (adj): đơn giản; đơn sơ

Căn cứ vào thông tin: "The Romans even built **elaborate** public bathhouses, which became social centers for relaxation and sanitation." (Người La Mã thậm chí còn xây dựng các nhà tắm công cộng phức tạp, trở thành các trung tâm xã hội để thư giãn và vệ sinh.)

=> elaborate /ɪ'leɪbəreɪst/ (adj): tỉ mỉ, phức tạp

>< simple

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 25: The word **them** in paragraph 2 refers to _____.

- A. infections **B. people** C. diseases D. perfumes

Từ "**them**" trong đoạn 2 đề cập đến _____

A. infections: các bệnh nhiễm trùng

B. people: người

C. diseases: các bệnh tật

D. perfumes: nước hoa

Căn cứ vào thông tin: "The spread of diseases like the Black Death led people to believe that bathing could make them more vulnerable to infections." (Sự lan truyền của các bệnh như Cái chết Đen khiến người ta tin rằng tắm rửa có thể làm họ dễ bị nhiễm trùng hơn.)

=> "them" ở đây đề cập đến "people".

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 26: The word **unsanitary** in paragraph 2 could be best replaced by _____.

- A. unhealthy** B. unsuitable C. unusual D. unlikely

Từ "**unsanitary**" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____.

A. unhealthy /ʌn'heili/ (adj): không lành mạnh; không tốt cho sức khỏe

B. unsuitable /ʌn'su:təbl/ (adj): không phù hợp

C. unusual /ʌn'ju:zuəl/ (adj): khác thường, lạ

D. unlikely /ʌn'laikli/ (adj): không có khả năng xảy ra

Căn cứ vào thông tin: "Many people relied on strong perfumes to cover body odor, while poor waste management in cities created **unsanitary** conditions." (Nhiều người dựa vào nước hoa mạnh để che giấu mùi cơ thể, trong khi việc quản lý rác thải kém ở các thành phố tạo ra điều kiện không hợp vệ sinh.) => unsanitary /ʌn'sænətri/ (adj): không hợp vệ sinh, không sạch sẽ ~ unhealthy

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 27: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. Promoting handwashing and sterilization in hospitals gradually decreased infection rates.
B. Imposing a ban on handwashing and sterilization in hospitals dramatically increased infection rates.
C. Discouraging the use of handwashing and sterilization in hospitals slightly increased infection rates.
D. Implementing handwashing and sterilization in hospitals significantly lowered infection rates.

Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?

* Xét câu được gạch chân trong đoạn 3: **The introduction of handwashing and sterilization in hospitals greatly reduced infection rates.** (Việc đưa vào sử dụng rửa tay và tiệt trùng trong bệnh viện đã giảm đáng kể tỷ lệ nhiễm trùng.)

A. Promoting handwashing and sterilization in hospitals gradually decreased infection rates: Khuyến khích việc rửa tay và tiệt trùng trong bệnh viện đã giảm dần dần tỷ lệ nhiễm trùng. => **Không phù hợp** vì **gradually decreased** (giảm dần dần) khác với **greatly reduced** (giảm đáng kể) trong câu gốc.

B. Imposing a ban on handwashing and sterilization in hospitals dramatically increased infection rates: Áp đặt lệnh cấm rửa tay và tiệt trùng trong bệnh viện làm tăng đáng kể tỷ lệ nhiễm trùng. => **Không phù hợp** vì câu gốc không nói áp đặt lệnh cấm rửa tay và tiệt trùng trong bệnh viện.

C. Discouraging the use of handwashing and sterilization in hospitals slightly increased infection rates: Ngăn cản việc rửa tay và tiệt trùng trong bệnh viện làm tăng nhẹ tỷ lệ nhiễm trùng. => **Không phù hợp** vì câu gốc không nói ngăn cản việc rửa tay và tiệt trùng trong bệnh viện.

D. Implementing handwashing and sterilization in hospitals significantly lowered infection rates: Thực hiện việc rửa tay và tiệt trùng trong bệnh viện làm giảm đáng kể tỷ lệ nhiễm trùng. => **Phù hợp** vì **implementing** (triển

khai), tương tự như **introduction** (đưa vào sử dụng) và **significantly lowered** (giảm đáng kể) đồng nghĩa với **greatly reduced**.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 28: Which of the following is TRUE according to the passage?

A. People in the Middle Ages believed bathing caused infections.

B. Louis Pasteur and Joseph Lister linked germs to diseases.

C. Hygiene in ancient times was mainly about using perfumes.

D. The 19th century brought no changes to hygiene practices.

Câu nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

A. Người ta tin rằng việc tắm rửa trong thời Trung Cổ gây ra nhiễm trùng.

B. Louis Pasteur và Joseph Lister đã liên kết vi trùng với các bệnh tật.

C. Vệ sinh trong thời cổ đại chủ yếu là về việc sử dụng nước hoa.

D. Thế kỷ 19 không mang lại thay đổi nào cho các thực hành vệ sinh.

Căn cứ vào thông tin:

- "During the Middle Ages, however, attitudes towards hygiene changed significantly. The spread of diseases like the Black Death led people to believe that bathing could make them more vulnerable to infections." (Tuy nhiên, trong thời Trung cổ, quan điểm về vệ sinh đã thay đổi đáng kể. Sự lan truyền của các bệnh như Cái chết Đen khiến người ta tin rằng tắm rửa có thể làm họ dễ bị nhiễm trùng hơn.) => đoạn văn nói rằng: người ta tin rằng tắm rửa có thể làm họ dễ bị nhiễm trùng hơn; chứ không phải tắm rửa gây ra nhiễm trùng =>

Đáp án A sai.

- "Pioneers like Louis Pasteur and Joseph Lister demonstrated the link between germs and diseases..." (Những người tiên phong như Louis Pasteur và Joseph Lister đã chứng minh mối liên hệ giữa vi trùng và bệnh tật...) =>

Đáp án B đúng.

- "Ancient civilizations, such as the Egyptians, Greeks, and Romans, were among the first to recognize the importance of cleanliness for health. They practiced bathing and used **natural oils** to maintain personal hygiene." (Các nền văn minh cổ đại như người Ai Cập, Hy Lạp và La Mã là những người đầu tiên nhận ra tầm quan trọng của sự sạch sẽ đối với sức khỏe. Họ thực hành việc tắm rửa và sử dụng các loại dầu tự nhiên để duy trì vệ sinh cá nhân.) => Đáp án C sai.

- "The 19th century marked **a turning point in the understanding of hygiene** with the rise of scientific discoveries." (Thế kỷ 19 đánh dấu **một bước ngoặt trong sự hiểu biết về vệ sinh** với sự gia tăng của các khám phá khoa học.) => Đáp án D sai.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 29: In which paragraph does the writer mention a causal relationship that resulted in a decline in personal care habits?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả đề cập đến một mối quan hệ nhân quả dẫn đến sự suy giảm trong thói quen chăm sóc cá nhân?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin: "The spread of diseases like the Black Death led people to believe that bathing could make them more vulnerable to infections. As a result, frequent bathing became rare, and cleanliness was not prioritized." (Sự lan truyền của các bệnh như Cái chết Đen khiến người ta tin rằng tắm rửa có thể làm họ dễ bị nhiễm trùng hơn. Do đó, việc tắm rửa thường xuyên trở nên hiếm hoi và sự sạch sẽ không được ưu tiên.) =>

Đây là một mối quan hệ nhân quả rõ ràng: sự sợ hãi về bệnh tật dẫn đến suy giảm thói quen vệ sinh cá nhân.

Do đó, B là đáp án phù hợp

Question 30: In which paragraph does the writer living conditions have become more common in recent times? emphasize how improved

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả nhấn mạnh việc các điều kiện sống được cải thiện đã trở nên phổ biến hơn trong thời gian gần đây?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin: "Advancements in technology have made access to clean water and sanitation facilities more widespread." (Những tiến bộ trong công nghệ đã làm cho việc tiếp cận nước sạch và các cơ sở vệ sinh trở nên phổ biến hơn.) => thể hiện rõ rằng các điều kiện sống được cải thiện đã trở nên phổ biến hơn.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

[I] Stress has become a significant problem for many students in today's educational environment. [II] Many students feel stressed because of heavy workloads, tough exams, and the high expectations set by parents and teachers. [III] This stress can impact both their mental and physical health, making it challenging to concentrate and perform well academically. [IV]

One of the primary causes of stress at school is the intense pressure to succeed. Students are frequently expected to **excel in** all subjects, participate in extracurricular activities, and complete assignments on time. The fear that **they** might fail or not meet expectations can lead to self-doubt and anxiety. Moreover, the competition for top grades and college admissions has increased, adding even more pressure. This kind of stress can cause students to feel overwhelmed, especially when they struggle to balance their studies with other aspects of their lives.

Another contributing factor to school stress is social pressure. Many students face challenges such as bullying, peer pressure, or the need to fit in with their classmates.

These social issues can make school a stressful place, causing students to feel isolated or excluded. Additionally, the widespread use of social media has created new sources of stress, as students often compare their lives to the seemingly perfect lives of others online. This comparison can lead to feelings of **inadequacy** and low self-esteem, further increasing their stress levels.

There are several effective ways to help students manage stress at school. **Providing access to mental health resources, such as counseling services, can offer students a safe space to express their concerns.** Schools can also organize stress management workshops that teach relaxation techniques, such as deep breathing and meditation. Encouraging students to practice good time management and get enough sleep can improve their ability to handle stress. Finally, support from teachers and parents, who emphasize the importance of effort over perfection, can make a significant difference in reducing stress.

Bài dịch:

[I] Căng thẳng đã trở thành một vấn đề đáng kể đối với nhiều học sinh trong môi trường giáo dục ngày nay. [II] Nhiều học sinh cảm thấy căng thẳng vì khối lượng công việc nặng nề, các kỳ thi khó khăn và kỳ vọng cao từ cha mẹ và giáo viên. [III] Sự căng thẳng này có thể ảnh hưởng đến cả sức khỏe tinh thần và thể chất của họ, làm cho việc tập trung và học tập trở nên khó khăn. [IV]

Một trong những nguyên nhân chính gây căng thẳng ở trường học là áp lực thành công. Học sinh thường xuyên được mong đợi phải xuất sắc trong tất cả các môn học, tham gia vào các hoạt động ngoại khóa và hoàn thành bài tập đúng hạn. Nỗi sợ rằng họ có thể thất bại hoặc không đạt được kỳ vọng có thể dẫn đến sự tự nghi ngờ và lo lắng. Hơn nữa, sự cạnh tranh để đạt điểm cao và vào đại học đã tăng lên, tạo thêm áp lực. Loại căng thẳng này có thể khiến học sinh cảm thấy choáng ngợp, đặc biệt khi họ gặp khó khăn trong việc cân bằng việc học với các khía cạnh khác của cuộc sống.

Một yếu tố khác góp phần gây căng thẳng ở trường học là áp lực xã hội. Nhiều học sinh đối mặt với các thách thức như bắt nạt, áp lực từ bạn bè, hoặc nhu cầu hòa nhập với bạn cùng lớp. Những vấn đề xã hội này có thể khiến trường học trở thành nơi căng thẳng, khiến học sinh cảm thấy cô lập hoặc bị loại trừ. Ngoài ra, việc sử dụng mạng xã hội rộng rãi đã tạo ra những nguồn căng thẳng mới, khi học sinh thường so sánh cuộc sống của mình với cuộc sống dường như hoàn hảo của người khác trên mạng. Sự so sánh này có thể dẫn đến cảm giác kém cỏi và tự ti, làm tăng thêm mức độ căng thẳng của họ. Có một số cách hiệu quả để giúp học sinh quản lý căng thẳng ở trường. Cung cấp các nguồn tài nguyên sức khỏe tinh thần, như dịch vụ tư vấn, có thể cung cấp cho học sinh một không gian an toàn để bày tỏ mối quan tâm của họ. Các trường học cũng có thể tổ chức các hội thảo quản lý căng thẳng dạy các kỹ thuật thư giãn, như thở sâu và thiền. Khuyến khích học sinh thực hành quản lý thời gian tốt và ngủ đủ giấc có thể cải thiện khả năng xử lý căng thẳng của họ. Cuối cùng, sự hỗ trợ từ giáo viên và cha mẹ, những người nhấn mạnh tầm quan trọng của nỗ lực hơn là sự hoàn hảo, có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể trong việc giảm căng thẳng.

Question 31: Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

School is meant to be a place for growth and learning, yet it often becomes a major source of anxiety.

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Câu sau nên đặt vào vị trí nào trong đoạn 1? "School is meant to be a place for growth and learning, yet it often becomes a major source of anxiety." (Trường học được cho là nơi để phát triển và học tập, nhưng nó thường trở thành nguồn gốc chính của sự lo lắng.)

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

* Xét vị trí [II]: Stress has become a significant problem for many students in today's educational environment.

[II] Many students feel stressed because of heavy workloads, tough exams, and the high expectations set by parents and teachers.

(Căng thẳng đã trở thành một vấn đề đáng kể đối với nhiều học sinh trong môi trường giáo dục ngày nay. [II] Nhiều học sinh cảm thấy căng thẳng vì khối lượng công việc nặng nề, các kỳ thi khó khăn và kỳ vọng cao từ cha mẹ và giáo viên.) => Câu trên ở vị trí [II] là hợp lý nhất, vì nó bổ sung cho câu trước đó về vấn đề căng thẳng trong môi trường giáo dục

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 32: The phrase **excel in** in paragraph 2 could be best replaced by _____.

A. control

B. struggle

C. manage

D. master

Cụm từ "**excel in**" trong đoạn 2 có thể thay thế tốt nhất bằng _____

A. manage /'mænidz/ (v): quản lý

B. struggle /'strʌgl/ (v): đấu tranh; vật lộn

C. control /kən'trɒl/ (v): kiểm soát, quản lý

D. master /'ma:stə(r)/ (v): tinh thông, thành thạo; làm chủ

Căn cứ vào thông tin: "Students are frequently expected to excel in all subjects, participate in extracurricular activities, and complete assignments on time." (Học sinh thường xuyên được mong đợi phải xuất sắc trong tất cả các môn học, tham gia vào các hoạt động ngoại khóa và hoàn thành bài tập đúng hạn.)

=> excel in sth: xuất sắc trong một lĩnh vực nào đó ~ master

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 33: The word **they** in paragraph 2 refers to ?

A. subjects

B. activities

C. students

D. assignments

Từ "**they**" trong đoạn 2 ám chỉ đến?

A. subjects: các môn học

B. activities: các hoạt động

C. students: các học sinh

D. assignments: các bài tập

Căn cứ vào thông tin: "Students are frequently expected to excel in all subjects, participate in extracurricular activities, and complete assignments on time. The fear that they might fail or not meet expectations can lead to self-doubt and anxiety." (Học sinh thường xuyên được mong đợi phải xuất sắc trong tất cả các môn học, tham gia vào các hoạt động ngoại khóa và hoàn thành bài tập đúng hạn. Nỗi sợ rằng họ có thể thất bại hoặc không đạt được kỳ vọng có thể dẫn đến sự tự nghi ngờ và lo lắng.)

→ "they" ở đây ám chỉ đến "students"

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 34: According to paragraph 3, which of the following is NOT mentioned as a cause of social stress at school?

A. peer pressure

B. bullying

C. romantic relationships

D. social media comparisons

Theo đoạn 3, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như là nguyên nhân của căng thẳng xã hội ở trường?

A. peer pressure: áp lực từ bạn bè

B. bullying: bắt nạt

C. romantic relationships: các mối quan hệ tình cảm

D. social media comparisons: các so sánh trên mạng xã hội

Căn cứ vào thông tin:

- "Many students face challenges such as bullying, peer pressure, or the need to fit in with their classmates."

(Nhiều học sinh đối mặt với các thách thức như bắt nạt, áp lực từ bạn bè, hoặc nhu cầu hòa nhập với bạn cùng lớp.) => Đáp án A, B đúng.

- "Additionally, the widespread use of social - media has created new sources of stress, as students often compare their lives to the seemingly perfect lives of others online." (Ngoài ra, việc sử dụng mạng xã hội rộng rãi đã tạo ra những nguồn căng thẳng mới, khi học sinh thường so sánh cuộc sống của mình với cuộc sống dường như hoàn hảo của người khác trên mạng.) => Đáp án D đúng.

- Đáp án C KHÔNG được đề cập đến trong đoạn 3.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 35: Which of the following best summarises paragraph 3?

A. Social challenges, including peer dynamics and online exposure, heighten student stress.

B. Peer conflicts and the desire to fit in are the primary sources of school-related anxiety.

C. The main cause of stress for students is dealing with pressure from classmates.

D. Social factors like bullying, peer pressure, and digital comparisons intensify stress at school.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?

A. Thách thức xã hội, bao gồm động lực từ bạn bè và tiếp xúc trên mạng, làm tăng căng thẳng cho học sinh.

B. Xung đột với bạn bè và mong muốn hòa nhập là các nguồn chính gây lo lắng liên quan đến trường học.

C. Nguyên nhân chính gây căng thẳng cho học sinh là đối phó với áp lực từ bạn cùng lớp.

D. Các yếu tố xã hội như bắt nạt, áp lực từ bạn bè và so sánh trên mạng làm tăng căng thẳng ở trường.

Căn cứ vào thông tin: "Many students face challenges such as bullying, peer pressure, or the need to fit in with their classmates..."

Additionally, the widespread use of social media has created new sources of stress, as students often compare their lives to the seemingly perfect lives of others online." (Nhiều học sinh đối mặt với các thách thức như bắt nạt, áp lực từ bạn bè, hoặc nhu cầu hòa nhập với bạn cùng lớp... Ngoài ra, việc sử dụng mạng xã hội rộng rãi đã tạo ra những nguồn căng thẳng mới, khi học sinh thường so sánh cuộc sống của mình với cuộc sống dường như hoàn hảo của người khác trên mạng.)

=> Đoạn này đề cập đến các yếu tố áp lực xã hội gây ra căng thẳng ở trường học như bắt nạt, áp lực từ bạn bè và so sánh trên mạng.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 36: The word **inadequacy** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. confidence

B. abundance

C. shortage

D. shortcoming

Từ "inadequacy" trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI NGHĨA với từ nào?

A. confidence /'kɒnfɪdəns/ (n): sự tự tin

B. abundance /ə'bʌndəns/ (n): sự phong phú, sự dồi dào

C. shortage /'ʃɔ:tɪdʒ/ (n): sự thiếu hụt

D. shortcoming /'ʃɔ:tkʌmɪn/ (n): thiếu sót; nhược điểm

Căn cứ vào thông tin: "This comparison can lead to feelings of inadequacy and low self-esteem, further increasing their stress levels." (Sự so sánh này có thể dẫn đến cảm giác kém cỏi và tự ti, làm tăng thêm mức độ căng thẳng của họ.)

=> inadequacy /ɪn'ædɪkwəsi/ (n): sự không xứng đáng, cảm giác kém cỏi >< confident

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 37: Which of the following is TRUE according to the passage?

A. Students often experience stress solely from high parental expectations.

B. Balancing schoolwork and personal life can be a major source of stress.

C. The primary solution to school stress is reducing academic requirements.

D. Most students find social media helpful for managing school-related stress.

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

A. Học sinh thường trải qua căng thẳng chỉ vì kỳ vọng cao của cha mẹ.

B. Cân bằng giữa công việc học tập và cuộc sống cá nhân có thể là một nguồn gây căng thẳng chính.

C. Giải pháp chính cho căng thẳng ở trường là giảm các yêu cầu học tập.

D. Hầu hết học sinh thấy mạng xã hội hữu ích cho việc quản lý căng thẳng liên quan đến trường học.

Căn cứ vào thông tin:

- "Many students feel stressed because of heavy workloads, tough exams, and the high expectations set by parents and teachers." (Nhiều học sinh cảm thấy căng thẳng vì khối lượng công việc nặng nề, các kỳ thi khó khăn và kỳ vọng cao từ cha mẹ và giáo viên.) => đoạn văn nói rằng căng thẳng của học sinh đến từ nhiều nguồn khác nhau, không chỉ từ kỳ vọng của cha mẹ => Đáp án A sai

- "One of the primary causes of stress at school is the intense pressure to succeed... This kind of stress can cause students to feel overwhelmed, especially when they struggle to balance their studies with other aspects of their lives." (Một trong những nguyên nhân chính gây căng thẳng ở trường học là áp lực thành công... Loại căng thẳng này có thể khiến học sinh cảm thấy choáng ngợp, đặc biệt khi họ gặp khó khăn trong việc cân bằng việc học với các khía cạnh khác của cuộc sống.) => Đáp án B đúng.

- Đoạn văn không đề cập đến giảm các yêu cầu học tập là giải pháp chính cho căng thẳng ở trường => Đáp án C sai.

- "Additionally, the widespread use of social media has created new sources of stress, as students often compare their lives to the seemingly perfect lives of others online." (Ngoài ra, việc sử dụng mạng xã hội rộng rãi đã tạo ra những nguồn căng thẳng mới, khi học sinh thường so sánh cuộc sống của mình với cuộc sống dường như hoàn hảo của người khác trên mạng.) => đoạn văn này chỉ rõ rằng mạng xã hội gây thêm căng thẳng cho học sinh => Đáp án D sai.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 38: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Giving students access to mental health resources like counseling services provides them with a secure space to share their worries.

B. Not until students have access to mental health resources like counseling services are they able to completely eliminate their stress.

C. Offering students mental health resources, such as therapy, ensures they never experience stress again.

D. Allowing students to access mental health resources like counseling services guarantees that they will overcome all their stress.

Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 4?

* Xét câu được gạch chân trong đoạn 4:

Providing access to mental health resources, such as counseling services, can offer students a safe space to express their concerns. (Cung cấp các nguồn tài nguyên sức khỏe tinh thần, như dịch vụ tư vấn, có thể cung cấp cho học sinh một không gian an toàn để bày tỏ mối quan tâm của họ.)

A. Giving students access to mental health resources like counseling services provides them with a secure space to share their worries: Cung cấp cho học sinh các nguồn tài nguyên về sức khỏe tinh thần như dịch vụ tư vấn cung cấp cho họ một không gian an toàn để chia sẻ lo lắng của mình. => **Phù hợp**. Câu này diễn đạt lại hoàn toàn chính xác ý nghĩa của câu gốc.

B. Not until students have access to mental health resources like counseling services are they able to completely eliminate their stress: Chỉ khi học sinh có quyền truy cập vào các nguồn tài nguyên về sức khỏe tinh thần như dịch vụ tư vấn thì họ mới có thể hoàn toàn loại bỏ căng thẳng của mình. => **Không phù hợp** vì câu gốc không nói rằng học sinh sẽ hoàn toàn loại bỏ căng thẳng của mình.

C. Offering students mental health resources, such as therapy, ensures they never experience stress again: Cung cấp cho học sinh các nguồn tài nguyên về sức khỏe tinh thần, chẳng hạn như liệu pháp, đảm bảo rằng họ sẽ không bao giờ trải qua căng thẳng nữa. => **Không phù hợp** vì câu gốc không nói rằng học sinh sẽ không bao giờ trải qua căng thẳng nữa.

Cho phép học sinh truy cập vào các nguồn tài nguyên về sức khỏe tinh thần như dịch vụ tư vấn đảm bảo rằng họ sẽ vượt qua tất cả căng thẳng của mình. => Không phù hợp vì câu gốc không nói rằng học sinh sẽ vượt qua tất cả căng thẳng của mình.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 39: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Teachers often overlook the importance of supporting students in managing their stress.

B. The majority of student stress comes from unrealistic expectations set by schools.

C. Focusing only on relaxation techniques is the best way to reduce student stress.

D. Students are likely to feel less stressed when effort is valued over achieving perfect results.

Câu nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Giáo viên thường bỏ qua tầm quan trọng của việc hỗ trợ học sinh quản lý căng thẳng của mình.

B. Phần lớn căng thẳng của học sinh đến từ những kỳ vọng không thực tế do trường học đặt ra.

C. Chỉ tập trung vào các kỹ thuật thư giãn là cách tốt nhất để giảm căng thẳng cho học sinh.

D. Học sinh có khả năng cảm thấy ít căng thẳng hơn khi nỗ lực được đánh giá cao hơn là đạt kết quả hoàn hảo.

Căn cứ vào thông tin: "Finally, support from teachers and parents, who emphasize the importance of effort over perfection, can make a significant difference in reducing stress." (Cuối cùng, sự hỗ trợ từ giáo viên và cha mẹ, những người mà nhấn mạnh tầm quan trọng của nỗ lực hơn là sự hoàn hảo, có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể trong việc giảm căng thẳng.)

=> Đoạn này nhấn mạnh sự hỗ trợ từ giáo viên và cha mẹ, những người mà nhấn mạnh tầm quan trọng của nỗ lực hơn là sự hoàn hảo, giúp học sinh giảm bớt căng thẳng.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 40: Which of the following best summarises the passage?

A. Academic challenges and social expectations cause significant stress, urging schools to offer time management and mental health support.

B. High academic pressure and intense competition create stress for students, highlighting the need for effective stress management programs.

C. Academic demands and social issues both contribute to student stress, with solutions like counseling, time management, and supportive guidance suggested.

D. Social pressures, including peer influences and digital comparisons, escalate stress levels among students, leading schools to prioritize relaxation techniques and meditation practices.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?

A. Những thách thức học tập và kỳ vọng xã hội gây ra căng thẳng đáng kể, kêu gọi các trường học cung cấp hỗ trợ về quản lý thời gian và sức khỏe tâm thần.

B. Áp lực học tập cao và cạnh tranh khốc liệt tạo ra căng thẳng cho học sinh, nhấn mạnh nhu cầu về các chương trình quản lý căng thẳng hiệu quả.

C. Các yêu cầu học tập và các vấn đề xã hội đều góp phần gây căng thẳng cho học sinh, với các giải pháp như tư vấn, quản lý thời gian, và hướng dẫn hỗ trợ được đề xuất.

D. Các áp lực xã hội, bao gồm ảnh hưởng của bạn bè và so sánh trực tuyến, làm tăng mức độ căng thẳng của học sinh, dẫn đến việc các trường học ưu tiên các kỹ thuật thư giãn và thực hành thiền.

Căn cứ vào thông tin:

Trong đoạn 1: "Stress has become a significant problem for many students in today's educational environment. Many students feel stressed because of heavy workloads, tough exams, and the high expectations set by parents and teachers." (Căng thẳng đã trở thành một vấn đề đáng kể đối với nhiều học sinh trong môi trường giáo dục ngày nay. Nhiều học sinh cảm thấy căng thẳng vì khối lượng công việc nặng nề, các kỳ thi khó khăn và kỳ vọng cao từ cha mẹ và giáo viên.) => làm rõ rằng áp lực học tập là một nguồn gây căng thẳng chính cho học sinh.-

Trong đoạn 2: "One of the primary causes of stress at school is the intense pressure to succeed. Students are frequently expected to excel in all subjects, participate in extracurricular activities, and complete assignments on time... Moreover, the competition for top grades and college admissions has increased, adding even more pressure." (Một trong những nguyên nhân chính gây căng thẳng ở trường học là áp lực thành công. Học sinh thường xuyên được mong đợi phải xuất sắc trong tất cả các môn học, tham gia vào các hoạt động ngoại khóa và hoàn thành bài tập đúng hạn... Hơn nữa, sự cạnh tranh để đạt điểm cao và vào đại học đã tăng lên, tạo thêm áp lực.) => nhấn mạnh rằng các yêu cầu học tập để thành công và cạnh tranh góp phần vào căng thẳng của học sinh

- Trong đoạn 3: "Another contributing factor to school stress is social pressure. Many students face challenges such as bullying, peer pressure, or the need to fit in with their classmates... Additionally, the widespread use of social media has created new sources of stress, as students often compare their lives to the seemingly perfect lives of others online." (Một yếu tố khác góp phần gây căng thẳng ở trường học là áp lực xã hội. Nhiều học sinh đối mặt với các thách thức như bắt nạt, áp lực từ bạn bè, hoặc nhu cầu hòa nhập với bạn cùng lớp... Ngoài ra, việc sử dụng mạng xã hội rộng rãi đã tạo ra những nguồn căng thẳng mới, khi học sinh thường so sánh cuộc sống của mình với cuộc sống dường như hoàn hảo của người khác trên mạng.) => nhấn mạnh rằng các vấn đề xã hội (bắt nạt, áp lực từ bạn bè và so sánh trên mạng) cũng góp phần vào căng thẳng của học sinh.

- Trong đoạn 4: "There are several effective ways to help students manage stress at school. Providing access to mental health resources, such as counseling services... Schools can also organize stress management workshops... Encouraging students to practice good time management and get enough sleep can improve their ability to handle stress. Finally, support from teachers and parents..." (Có một số cách hiệu quả để giúp học sinh quản lý căng thẳng ở trường. Cung cấp các nguồn tài nguyên sức khỏe tinh thần, như dịch vụ tư vấn... Các trường học cũng có thể tổ chức các hội thảo quản lý căng thẳng... Khuyến khích học sinh thực hành quản lý thời gian tốt và ngủ đủ giấc có thể cải thiện khả năng xử lý căng thẳng của họ. Cuối cùng, sự hỗ trợ từ giáo viên và cha mẹ...) => các giải pháp như dịch vụ tư vấn, tổ chức hội thảo, quản lý thời gian, và hướng dẫn hỗ trợ được đề xuất.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

----- THE END -----

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info
Mong bạn ghé ủng hộ !